Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THIEN LONG GROUP CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2026
HCMC, 29 July 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026 kèm giải trình./ *Separate financial statements for the second quarter of 2026 with explanation.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 kèm giải trình./ *Consolidate financial statements for the second quarter of 2026 with explanation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 29/07/2026, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2026.07.29 18:21:49 +07'00'

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại điện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0301464830-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN PHƯƠNG NGA

4830-C.T.C.P
TY
ẦN
OÀN
LONG
Ồ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2026

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2026
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B 01a – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	6-34

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Uỷ ban Kiểm toán
Bà Trần Phương Nga	Thành viên
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên
Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Uỷ ban Kiểm toán

Uỷ ban kiểm toán

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Uỷ ban
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**965.018.497.966**	**923.876.850.418**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**327.887.964.284**	**240.463.170.663**
111	Tiền		192.090.465.653	180.411.766.553
112	Các khoản tương đương tiền		135.797.498.631	60.051.404.110
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**114.405.823.012**	**145.258.803.840**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	114.405.823.012	145.258.803.840
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**372.557.808.700**	**299.984.895.061**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	371.673.009.151	296.697.014.258
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.691.977.941	531.117.534
135	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	855.542.005	3.188.478.452
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.662.720.397)	(431.715.183)
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**40.489.979.600**	**35.325.645.196**
141	Hàng tồn kho		41.193.309.211	35.442.826.988
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(703.329.611)	(117.181.792)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**109.676.922.370**	**202.844.335.658**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8(a)	6.055.095.515	4.032.646.226
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12(a)	103.621.826.855	198.811.689.432
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.438.493.631.554**	**1.365.913.424.126**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**77.094.224.185**	**26.000.000**
215	Phải thu dài hạn khác	6(b)	77.094.224.185	26.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**6.782.487.784**	**8.931.296.613**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	4.764.646.349	6.091.072.994
222	*- Nguyên giá*		*32.620.369.612*	*32.656.669.612*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(27.855.723.263)*	*(26.565.596.618)*
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.017.841.435	2.840.223.619
228	*- Nguyên giá*		*54.217.481.815*	*54.217.481.815*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(52.199.640.380)*	*(51.377.258.196)*
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**1.350.031.399.085**	**1.355.185.099.320**
261	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.400.045.715.761	1.400.045.715.761
262	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	5.685.000.000
264	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(95.699.316.676)	(90.545.616.441)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**4.585.520.500**	**1.771.028.193**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8(b)	3.916.195.993	1.771.028.193
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	669.324.507	-
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.403.512.129.520**	**2.289.790.274.544**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**434.357.535.540**	**398.488.600.790**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**433.458.095.540**	**396.805.483.056**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	350.584.036.265	304.601.551.798
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	7.577.044.753	16.599.958.466
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12(b)	22.538.433.378	7.629.334.152
315	Phải trả người lao động		4.199.003.333	4.043.856.000
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7.936.202.549	12.562.019.815
320	Phải trả ngắn hạn khác	14	1.264.581.435	4.180.731.998
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	39.358.793.827	47.188.030.827
330	**II. Nợ dài hạn**		**899.440.000**	**1.683.117.734**
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	-	750.240.734
343	Dự phòng phải trả dài hạn	16	899.440.000	932.877.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.969.154.593.980**	**1.891.301.673.754**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**1.969.154.593.980**	**1.891.301.673.754**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17;18	965.283.400.000	965.283.400.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*965.283.400.000*	*965.283.400.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	261.896.462.556	261.896.462.556
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	380.341.247.653	302.488.327.427
420a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*16.519.988.427*	-
420b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này*		*363.821.259.226*	*302.488.327.427*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.403.512.129.520**	**2.289.790.274.544**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số		T.M	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	6 tháng năm 2026 VND	6 tháng năm 2025 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**428.434.782.018**	**342.926.183.401**	**728.341.708.693**	**606.095.766.115**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.854.591.248)	(59.015.224)	(1.893.603.246)	(62.777.203)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**426.580.190.770**	**342.867.168.177**	**726.448.105.447**	**606.032.988.912**
11	**Giá vốn hàng bán**	**23**	**(321.821.227.863)**	**(262.494.056.112)**	**(552.682.303.490)**	**(462.714.975.880)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**104.758.962.907**	**80.373.112.065**	**173.765.801.957**	**143.318.013.032**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.632.396.185	14.453.354.355	314.886.655.802	367.798.622.156
23	Chi phí tài chính	25	(1.257.587.724)	(14.403.613.133)	(5.961.069.229)	(14.632.625.071)
25	Chi phí bán hàng	26	(29.003.142.529)	(28.933.288.682)	(51.362.518.706)	(49.362.897.937)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(18.936.908.907)	(20.791.762.683)	(39.196.869.653)	(41.566.285.330)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**65.193.719.932**	**30.697.801.922**	**392.132.000.171**	**405.554.826.850**
31	Thu nhập khác		144.488.016	470.395.509	454.395.487	584.982.016
32	Chi phí khác		(10.174.390)	(264.982.534)	(45.820.980)	(266.612.834)
40	**Lợi nhuận khác**	**28**	**134.313.626**	**205.412.975**	**408.574.507**	**318.369.182**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**65.328.033.558**	**30.903.214.897**	**392.540.574.678**	**405.873.196.032**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(12.944.523.699)	(4.634.396.453)	(20.607.221.897)	(11.705.801.594)
52	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29	(434.759.491)	(1.738.610.227)	1.419.565.241	163.230.424
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**51.948.750.368**	**24.530.208.217**	**373.352.918.022**	**394.330.624.862**

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số		Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	6 tháng năm 2026 VND	6 tháng năm 2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**65.328.033.558**	**30.903.214.897**	**392.540.574.678**	**405.873.196.032**
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	828.457.968	1.772.565.547	2.180.808.829	3.492.544.053
03	Các khoản dự phòng	3.052.982.656	13.191.965.680	7.937.416.268	13.138.007.002
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.110.065.988)	(7.789.729.662)	(6.463.344.329)	(7.789.729.662)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.938.221.634)	(3.836.679.004)	(306.014.850.074)	(357.179.178.522)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**61.161.186.560**	**34.241.337.458**	**90.180.605.372**	**57.534.838.903**
09	Tăng các khoản phải thu	(137.928.130.053)	(67.240.602.710)	(55.300.585.497)	(130.669.186.572)
10	Tăng hàng tồn kho	(4.089.109.395)	(17.654.334.587)	(5.750.482.223)	(19.154.428.613)
11	Tăng các khoản phải trả	147.766.992.976	156.031.096.749	32.383.551.437	35.912.646.705
12	(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	3.048.123.955	493.478.306	(4.167.617.089)	(2.946.541.944)
15	Thuế TNDN đã nộp	(396.359.554)	-	(5.249.291.739)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(25.510.101.681)	(12.822.785.462)	(64.763.384.796)	(37.599.286.363)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**44.052.602.808**	**93.048.189.754**	**(12.667.204.535)**	**(96.921.957.884)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(38.000.000)	(1.234.350.000)	(38.000.000)	(1.234.350.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	335.454.545	-	335.454.545
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(45.500.000.000)	(126.000.000.000)	(112.000.000.000)	(181.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	23.100.000.000	30.500.000.000	142.800.000.000	118.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(190.000.000.000)	-	(220.000.000.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.236.690.404	2.881.377.062	306.073.830.902	357.751.326.445
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(21.201.309.596)**	**(283.517.518.393)**	**336.835.830.902**	**74.552.430.990**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	Tiền cổ tức đã trả	-	(129.680.362.500)	(241.320.850.000)	(129.680.362.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**-**	**(129.680.362.500)**	**(241.320.850.000)**	**(129.680.362.500)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**22.851.293.212**	**(320.149.691.139)**	**82.847.776.367**	**(152.049.889.394)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**301.812.932.159**	**493.110.558.389**	**240.463.170.663**	**325.010.756.644**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	3.223.738.913	*6.570.195.266*	4.577.017.254	*6.570.195.266*
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**327.887.964.284**	**179.531.062.516**	**327.887.964.284**	**179.531.062.516**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 101 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 99 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 3 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

			Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	96,43	96,43
Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust	Tư vấn quản lý kinh doanh	Thành phố Hồ Chí Minh	99,94	99,94	-	-
Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	49,49	49,49

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính" và thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của một số chỉ tiêu trên "Bảng cân đối kế toán" sang số đầu kỳ của năm tài chính 2026 trên "Báo cáo tình hình tài chính" và một số chỉ tiêu trên "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" cho phù hợp với yêu cầu của Thông tư 99. (Thuyết minh 33)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp hàng hóa và dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanhnghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 4 năm
Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	1 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 – 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	487.412.135	912.750.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	191.603.053.518	179.499.016.409
Các khoản tương đương tiền(*)	135.797.498.631	60.051.404.110
	327.887.964.284	240.463.170.663

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	114.405.823.012	129.258.803.840
Cho vay ngắn hạn	-	16.000.000.000
	114.405.823.012	145.258.803.840

(*) Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	189.500.000.000	(*)	-	100	189.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	350.000.000.000	(*)	(67.972.712.737)	100	350.000.000.000	(*)	(67.118.358.276)	100
Flexoffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(15.466.111.454)	100	30.545.715.761	(*)	(15.642.744.807)	100
	1.400.045.715.761		(83.438.824.191)		1.400.045.715.761		(82.761.103.083)	
ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	40.000.000.000	(*)	(8.695.492.485)	40	40.000.000.000	(*)	(4.219.513.358)	40
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	(**)	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	(**)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	-	2,20	1.520.000.000	(*)	-	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	5.685.000.000		(3.565.000.000)		5.685.000.000		(3.565.000.000)	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

(**) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Crayola LLC.	37.066.118.043	49.148.878.767
SQI Group	46.933.570.944	108.677.066.861
AMD Import Export Co., Ltd.	43.187.552.384	7.255.217.589
Flexoffice Philippines Inc.	95.197.459.494	-
Các khách hàng khác	90.627.245.971	101.907.603.875
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	58.661.062.315	29.708.247.166
	371.673.009.151	296.697.014.258

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	782.342.005	-	336.106.619	-
Ký quỹ, ký cược	73.200.000	-	2.852.371.833	-
	855.542.005	-	3.188.478.452	-

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	3.447.224.185	-	26.000.000	-
Khác (*)	73.647.000.000	-		-
	77.094.224.185	-	26.000.000	-

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Flexoffice Philippines Inc. Tuy nhiên, Công ty này cần phải làm các thủ tục pháp lý để ghi nhận khoản vốn góp này. Do đó, khoản tiền này tạm thời được ghi nhận vào "Phải thu khác".

Các thủ tục pháp lý đã hoàn thành vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, kể từ ngày này Công ty có đầy đủ quyền kiểm soát Công ty con theo luật định và khoản tiền nói trên đã được ghi nhận "Đầu tư vào công ty con" (Thuyết minh 34)

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	2.818.951.787	-	491.264.414	-
Nguyên vật liệu	1.064.263.932	-	4.141.496.927	-
Hàng hóa	26.220.695.581	(703.329.611)	27.051.311.911	(117.181.792)
Hàng gửi đi bán	11.089.397.911	-	3.758.753.736	-
	41.193.309.211	(703.329.611)	35.442.826.988	(117.181.792)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(117.181.792)	(616.233.276)
Trích lập dự phòng	(686.196.710)	(48.053.089)
Hoàn nhập dự phòng	100.048.891	584.624.308
Số dư cuối kỳ	(703.329.611)	(79.662.057)

8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	-	422.506.512
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.130.196.980	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	297.664.233	229.860.300
Khác	4.627.234.302	3.380.279.414
	6.055.095.515	4.032.646.226

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	508.120.445	443.009.382
Khác	3.408.075.548	1.328.018.811
	3.916.195.993	1.771.028.193

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.803.674.419	5.373.870.553
Tăng trong kỳ	18.423.760.626	16.757.434.201
Phân bổ trong kỳ	(14.256.143.537)	(13.810.892.257)
Số dư cuối kỳ	9.971.291.508	8.320.412.497

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày đầu kỳ	35.818.182	17.002.635.608	5.435.363.633	10.182.852.189	**32.656.669.612**
Mua vào trong kỳ	-	-	38.000.000	-	**38.000.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(74.300.000)	-	**(74.300.000)**
Tại ngày cuối kỳ	35.818.182	17.002.635.608	5.399.063.633	10.182.852.189	**32.620.369.612**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày đầu kỳ	(35.818.182)	(13.361.929.992)	(3.539.829.956)	(9.628.018.488)	**(26.565.596.618)**
Khấu hao trong kỳ	-	(485.357.869)	(360.168.408)	(512.900.368)	**(1.358.426.645)**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	68.300.000	-	**68.300.000**
Tại ngày cuối kỳ	(35.818.182)	(13.847.287.861)	(3.831.698.364)	(10.140.918.856)	**(27.855.723.263)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	3.640.705.616	1.895.533.677	554.833.701	**6.091.072.994**
Tại ngày cuối kỳ	-	3.155.347.747	1.567.365.269	41.933.333	**4.764.646.349**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 23.396.648.641 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 14.956.598.179 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	53.850.481.815	367.000.000	**54.217.481.815**
Tại ngày cuối kỳ	53.850.481.815	367.000.000	**54.217.481.815**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	(51.010.258.196)	(367.000.000)	**(51.377.258.196)**
Khấu hao trong kỳ	(822.382.184)	-	**(822.382.184)**
Tại ngày cuối kỳ	(51.832.640.380)	(367.000.000)	**(52.199.640.380)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.840.223.619	-	**2.840.223.619**
Tại ngày cuối kỳ	2.017.841.435	-	**2.017.841.435**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 45.993.659.975 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 45.993.659.975 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co.,Ltd	7.514.822.392	7.514.822.392	9.677.482.909	9.677.482.909
Aubex Corporation	5.538.602.300	5.538.602.300	4.566.612.600	4.566.612.600
Animation International FZ-LLC	2.256.123.376	2.256.123.376	-	-
Khác	5.351.084.138	5.351.084.138	7.908.014.767	7.908.014.767
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	329.923.404.059	329.923.404.059	282.449.441.522	282.449.441.522
	350.584.036.265	350.584.036.265	304.601.551.798	304.601.551.798

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OX Tools USA	2.216.305.903	1.454.658.028
Kokuyo Co., Ltd.	1.642.816.126	4.226.600.128
Crayola LLC.	1.132.013.305	1.132.013.305
Eastpoint Global Ltd	1.011.728.241	1.011.728.241
Các khách hàng khác	1.574.181.178	8.774.958.764
	7.577.044.753	16.599.958.466

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

		Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**				
	Thuế GTGT được khấu trừ	198.811.689.432	38.152.682.991	(133.342.545.568)	103.621.826.855
(b)	**Thuế phải nộp**				
	Thuế giá trị gia tăng	198.693.247	2.057.958.730	(2.256.651.977)	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	143.476.851	(143.476.851)	-
	Thuế TNDN – hiện hành	5.285.465.877	20.607.221.897	(5.249.291.739)	20.643.396.035
	Thuế thu nhập cá nhân	678.942.970	14.549.066.910	(13.375.443.940)	1.852.565.940
	Thuế khác	1.466.232.058	974.955.493	(2.398.716.148)	42.471.403
		7.629.334.152	38.332.679.881	(23.423.580.655)	22.538.433.378

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	6.230.787.400	11.179.561.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.263.613.943	615.689.540
Khác	441.801.206	766.769.275
	7.936.202.549	12.562.019.815

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	64.108.550	64.066.200
Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	1.084.309.700	3.839.309.700
Khác	116.163.185	277.356.098
	1.264.581.435	4.180.731.998

15 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.720.401.029	850.288.305
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	140.665.922	289.752.669
	1.861.066.951	1.140.040.974
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	1.191.742.444	1.890.281.708
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	669.324.507	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	750.240.734

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(750.240.734)	(1.598.251.196)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	1.419.565.241	163.230.424
Số dư cuối kỳ	669.324.507	(1.435.020.772)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại/ thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	1.861.066.951	960.067.700
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.191.742.444)	(1.890.281.708)
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	179.973.274
	669.324.507	(750.240.734)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 và 2026 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	96.528.340	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	45.194.651	46,82
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	6.332.771	6,56
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	45.000.918	46,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100	96.528.340	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025			
Số đầu kỳ	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**
Số cuối kỳ	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026			
Số đầu kỳ	96.528.340	965.283.400.000	**965.283.400.000**
Số cuối kỳ	96.528.340	965.283.400.000	**965.283.400.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	**1.744.784.896.467**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	394.330.624.862	**394.330.624.862**
Chia cổ tức từ LNST năm 2024	-	-	-	(129.680.362.500)	**(129.680.362.500)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2024	-	-	-	(46.166.774.000)	**(46.166.774.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.729.200.000)	**(4.729.200.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.045.338.363)	**(2.045.338.363)**
Số cuối kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	468.428.150.139	**1.956.493.846.466**
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026					
Số đầu kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	261.896.462.556	302.488.327.427	**1.891.301.673.754**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	373.352.918.022	**373.352.918.022**
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (i)	-	-	-	(241.320.850.000)	**(241.320.850.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2025 (ii)	-	-	-	(44.647.489.000)	**(44.647.489.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	(6.120.000.000)	**(6.120.000.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị (iii)	-	-	-	(3.411.658.796)	**(3.411.658.796)**
Số cuối kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	261.896.462.556	380.341.247.653	**1.969.154.593.980**

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2025 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026, cụ thể như sau:

(i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 329.074.425.000 Đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 87.753.575.000 Đồng, số còn lại đã được chi trả bằng tiền mặt trong năm 2026 là 241.320.850.000 Đồng;

(ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 44.647.489.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế Hợp nhất năm 2025; và

(iii) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2026 là 20.000.000.000 Đồng, trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm đã trích/ sử dụng 9.531.658.796 Đồng.

19 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ	241.320.850.000	129.680.362.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(241.320.850.000)	(129.680.362.500)
Số dư cuối kỳ	-	-

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	47.188.030.827	49.246.984.827
Trích quỹ	44.647.489.000	46.166.774.000
Sử dụng quỹ	(52.476.726.000)	(27.268.248.000)
Số dư cuối kỳ	39.358.793.827	68.145.510.827

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại
Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	5.741.169	5.807.310
Đồng Euro ("EUR")	393.369	371.445
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.539	1.547
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Yên Nhật Bản ("JPY")	537.082	7.979.995

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ bán hàng hóa	726.219.598.693	603.973.656.115
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	2.122.110.000	2.122.110.000
	728.341.708.693	606.095.766.115
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(1.799.433.751)	(55.979.167)
Hàng bán bị trả lại	(94.169.495)	(6.798.036)
	(1.893.603.246)	(62.777.203)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	724.325.995.447	603.910.878.912
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	2.122.110.000	2.122.110.000
	726.448.105.447	606.032.988.912

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	549.974.045.671	461.129.437.099
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	586.147.819	(536.571.219)
Giá vốn của dịch vụ đã bán	2.122.110.000	2.122.110.000
	552.682.303.490	462.714.975.880

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.840.850.074	6.648.723.977
Cổ tức được chia	300.180.000.000	350.195.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.402.461.399	3.165.168.517
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6.463.344.329	7.789.729.662
	314.886.655.802	367.798.622.156

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	807.368.994	1.040.181.080
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.153.700.235	13.592.443.991
	5.961.069.229	14.632.625.071

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	16.295.811.488	15.145.626.804
Chi phí tiếp thị	19.965.500.118	20.817.147.598
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.900.000	155.987.311
Chi phí khác	15.086.307.100	13.244.136.224
	51.362.518.706	49.362.897.937

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	20.630.455.212	22.107.853.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.165.908.829	3.122.318.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.937.557.614	15.376.351.083
Chi phí khác	2.462.947.998	959.761.782
	39.196.869.653	41.566.285.330

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê	180.000.000	228.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	335.454.545
Khác	274.395.487	21.527.471
	454.395.487	584.982.016
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	6.000.000	-
Khác	39.820.980	266.612.834
	45.820.980	266.612.834
Lợi nhuận khác	408.574.507	318.369.182

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	392.540.574.678	405.873.196.032
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(300.180.000.000)	(350.195.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	3.078.934.955	3.054.323.901
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	679.644.335	(1.019.664.083)
Thu nhập chịu thuế ước tính	96.119.153.968	57.712.855.850
Thuế tính ở thuế suất 20%	19.223.830.794	11.542.571.170
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa của các năm trước	(36.174.138)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	19.187.656.656	11.542.571.170
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	20.607.221.897	11.705.801.594
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 15)	(1.419.565.241)	(163.230.424)
	19.187.656.656	11.542.571.170

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	36.926.266.700	37.253.480.517
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.180.808.829	3.492.544.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.567.220.248	51.363.358.241
Chi phí khác	6.068.666.932	941.910.456
	92.742.962.709	93.051.293.267

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 3 tháng 6 năm 2025)
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) *Doanh thu bán hàng*		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	304.534.923	519.292.437
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.143.507.106	45.787.750.860
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	30.096.507.931	39.642.517.011
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	4.290.574.884	6.784.149.176
	94.835.124.844	92.733.709.484
ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	599.184.000	599.184.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	773.946.000	773.946.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	748.980.000	748.980.000
	2.122.110.000	2.122.110.000
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	135.000.000	165.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	-	48.000.000
	180.000.000	213.000.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iv) Thu nhập lãi		
Công ty Cổ phần Clever World	-	407.671.233
v) *Mua hàng hoá*		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	238.303.885.675	183.456.970.390
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	2.332.393.850	2.842.478.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	277.178.495.123	230.140.895.718
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.838.549.672	1.755.327.182
Công ty Cổ phần Pega Holdings	76.100.300	99.245.873
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	5.576.852	-
	519.735.001.472	418.294.917.163
vi) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	960.000.000	960.000.000
vii) Góp vốn		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	20.000.000.000
	-	220.000.000.000
viii) Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Clever World	-	20.000.000.000
	16.000.000.000	20.000.000.000
ix) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	150.000.000.000	100.000.000.000
	300.000.000.000	350.000.000.000
x) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.986.627.500	61.629.070.500
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	10.069.000.000	7.789.775.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	442.386.277	1.357.030.862
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	42.213.120.170	11.526.141.369
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	9.855.226.641	6.218.648.762
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	6.150.329.227	10.606.426.173
	58.661.062.315	29.708.247.166
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	16.000.000.000
iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	156.540.644.787	149.294.219.272
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.841.766.033	1.476.985.848
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	171.495.992.231	131.389.787.366
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	45.001.008	288.449.036
	329.923.404.059	282.449.441.522

32 CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	14.644.896.742	7.478.343.665
Trên 1 năm đến 5 năm	29.161.855.418	-
	43.806.752.160	7.478.343.665

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên cho vay") cho các khoản vay của các công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	450.000.000.000	450.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	360.000.000.000	360.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000

33 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 99

Báo cáo tình hình tài chính riêng

Chỉ tiêu	*Số cuối năm (đã trình bày trong báo cáo năm trước)* VND	*Trình bày lại* VND	*Số đầu năm (trình bày lại trong báo cáo năm nay)* VND
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	51.404.110	60.051.404.110
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	127.000.000.000	18.258.803.840	145.258.803.840
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.498.686.402	(2.310.207.950)	3.188.478.452

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Chỉ tiêu	*Năm trước (đã trình bày trong báo cáo năm trước)* VND	*Trình bày lại* VND	*Năm trước (trình bày lại trong báo cáo năm nay)* VND
Tăng các khoản phải thu	154.439.369.707	(51.404.110)	154.387.965.597
Tiền và tương đương tiền cuối năm	240.411.766.553	51.404.110	240.463.170.663

34 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐQT thông qua việc chốt ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/mệnh giá (1.000 Đồng/cổ phần), tương đương 96.528.340.000 Đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 7 năm 2026 và thời điểm thực hiện chi trả là ngày 31 tháng 7 năm 2026.

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc ký kết "*Thỏa thuận đăng ký*" với Flexoffice Philippines Inc. là một công ty được thành lập tại Cộng Hoà Philippines với hoạt động kinh doanh chính là xuất – nhập khẩu, phân phối văn phòng phẩm.

Theo đó, từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 Công ty đã được công nhận nắm giữ 159.599.998 cổ phần trong số 228.000.000 cổ phần của Flexoffice Philippines Inc. và chiếm tỷ lệ 70%. Với mỗi cổ phiếu tương ứng với 1 quyền biểu quyết, Công ty đã có được 70% quyền biểu quyết và trở thành công ty mẹ của Flexoffice Philippines Inc.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 7 năm 2026.

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**
Số: 36/2026 /CV-TLG	---------o0o---------
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2026*

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất Quý II 2026 đạt 1.354 tỷ đồng, tăng 109 tỷ đồng, tương đương tăng 9% so với cùng kỳ. Luỹ kế 6 tháng đạt 2.354 tỷ đồng, tăng 314 tỷ đồng, tương đương tăng 15% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) của Quý II năm 2026 đạt 199 tỷ đồng, giảm 23 tỷ đồng, tương đương giảm 10% so với cùng kỳ. Luỹ kế 6 tháng đạt 315 tỷ đồng, tăng 14 tỷ đồng, tương đương tăng 4,5% so với cùng kỳ.

Trong Quý II năm 2026, doanh thu thuần của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, một phần đến từ tín hiệu phục hồi của thị trường chung, một phần đến từ những nỗ lực của Công ty trong việc đồng hành cùng đối tác phân phối và tiếp tục đầu tư cho hình ảnh thương hiệu, sản phẩm. Trong bối cảnh chi phí chung có xu hướng tăng, Công ty đã chủ động phân bổ thêm nguồn lực cho các hoạt động này nhằm tạo nền tảng thuận lợi hơn cho giai đoạn cuối năm. Do đó, chi phí trong kỳ tăng tương ứng, khiến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ. Công ty nhận thấy đây là bước đi cần thiết và phù hợp với định hướng phát triển dài hạn. Nhìn về lũy kế 6 tháng 2026, lợi nhuận sau thuế tăng nhẹ so với cùng kỳ, chủ yếu đến từ sự tăng trưởng doanh thu thuần.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần Quý II năm 2026 đạt 343 tỷ đồng, tăng 47 tỷ đồng, tương đương tăng 16% so với cùng kỳ. Luỹ kế 6 tháng đạt 606 tỷ đồng, tăng 46 tỷ đồng, tương đương tăng 6% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý II đạt 24,5 tỷ đồng, tăng 4 tỷ đồng, tương đương tăng 8% của cùng kỳ. Luỹ kế 6 tháng đạt 394 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng, tương đương tăng 1% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần tăng chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu. Nhờ sự tăng trưởng doanh thu thuần, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, mức tăng này được bù trừ một phần bởi chênh lệch khoản lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con: trong kỳ điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con là 300 tỷ đồng, so với cùng kỳ là 350 tỷ đồng. Tổng thể, lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026.

Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TRẦN PHƯƠNG NGA

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VP.